

Bản án số: 01/2023/DS-ST
Ngày 11/01/2023.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Nam Văn.

Ông Nguyễn Văn Thư

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Chuyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H: Ông Nguyễn Văn Bằng – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 69/2022/TLST-DS ngày 10/8/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2022/QĐXXST-DS ngày 22/11/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 158/2022/QĐST-DS ngày 07/12/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 169/2022/QĐST-DS ngày 28/12/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Văn D, sinh năm 1979 (Ông D ủy quyền cho bà D theo giấy ủy quyền ngày 09/8/2022) và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1985. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn X, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Bà Mai Thị T, sinh năm 1980. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1985. Vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973. Vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1978. Vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/8/2022, bản tự khai ngày 17/8/2022 và đơn đề nghị ngày 10/01/2023 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D và là người được ủy quyền của ông Bùi Văn D thể hiện như sau:

Do có mối quan hệ quen biết giữa vợ chồng tôi và bà Mai Thị T nên ngày 26/4/2018 bà Mai Thị T vay chúng tôi số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) đến ngày 26/6/2018 sẽ trả lại, lãi suất hai bên thoả thuận miệng là 2,5%/tháng, đến hạn chúng tôi đã đòi nhiều lần nhưng bà T khất nợ nói là do làm ăn không được nên chưa có tiền trả. Trong hợp đồng vay tiền do chúng tôi đánh máy thì bà T vay tiền để phát triển kinh tế gia đình, nhưng thực tế bà T vay tiền để làm gì thì chúng tôi không biết, việc vay và nhận tiền chỉ mình bà T đứng ra vay, chồng bà T không đến vay và không nhận tiền, còn việc chồng bà T có biết bà T vay tiền của chúng tôi không thì chúng tôi cũng không biết. Ngày 23/8/2020 bà T đã trả 110.000.000 đồng là số tiền lãi 2,5%/tháng vay từ ngày 26/4/2018 đến ngày 23/8/2020, nhưng nay chúng tôi chỉ tính lãi 1%/ tháng từ ngày 26/6/2018 (là ngày đến hạn trả gốc và lãi nhưng bà T không trả) và số tiền 110.000.000 đồng mà bà T đã trả chúng tôi đồng ý trừ vào tiền gốc, số tiền gốc còn lại 90.000.000 đồng và tiền lãi chưa trả đề nghị Tòa án buộc bà Toan phải trả cho chúng tôi gồm: Tiền gốc còn lại là 90.000.000 đồng; tiền lãi của số tiền vay 200.000.000 đồng từ ngày 26/6/2018 đến ngày bà Toan trả nợ là ngày 23/8/2020 là 02 năm 01 tháng 27 ngày (tôi tính tròn 02 năm 01 tháng) = 25 tháng x 1%/ tháng x 200.000.000 đồng = 50.000.000 đồng. Tiền lãi của số tiền gốc còn lại 90.000.000 đồng từ ngày 24/8/2020 đến ngày 11/01/2023 là 02 năm 04 tháng 18 ngày = 28 tháng 18 ngày x 1%/tháng x 90.000.000 đồng = 25.740.000 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi là 165.740.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) và tính lãi 1%/ tháng từ ngày 12/01/2023 cho đến khi bà T trả hết số nợ.

Khi bà T vay tiền có bà Nguyễn Thị H biết, còn khi bà T trả số tiền 110.000.000 đồng thì có bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị H đều biết, còn ông Lê Văn H chồng bà T có biết việc bà T vay tiền của chúng tôi không thì chúng tôi không biết, nên nay chúng tôi chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc mình bà T phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền còn nợ cho gia đình tôi.

Tại bản tự khai ngày 17/8/2022 của bị đơn bà Mai Thị T thể hiện:

Ngày 26/4/2018 tôi có vay của vợ chồng ông D, bà D số tiền 200.000.000 đồng, hẹn đến ngày 26/6/2018 sẽ trả, trong giấy vay tiền không ghi lãi suất, nhưng chúng tôi thoả thuận miệng với nhau lãi suất là 2,5%/tháng. Tính đến ngày 23/8/2020 tôi đã trả cho bà D số tiền là 110.000.000 đồng, số tiền này tôi đề nghị

bà D trừ vào tiền gốc, do đó đến nay tôi còn nợ bà D số tiền gốc 90.000.000 đồng. Nay bà D khởi kiện yêu cầu tôi trả số tiền còn nợ 90.000.000 đồng và tiền lãi 1%/ tháng . Do điều kiện hiện nay tôi rất khó khăn nên tôi đề nghị bà D cho tôi được trả dần mỗi tháng một ít số tiền gốc, còn toàn bộ số tiền lãi mà hai bên đã thoả thuận khi vay thì cho tôi được xin không trả. Nếu bà D vẫn cứ tính lãi 1%/ tháng từ khi vay đến nay thì Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật vì gia đình tôi quá khó khăn.

Tại phiên hòa giải ngày 17/8/2022 bà Nguyễn Thị D và bà Mai Thị T đã thống nhất thoả thuận: Bà T còn nợ bà D, ông D số tiền gốc 90.000.000 đồng. Bà D yêu cầu bà Toan thanh toán số tiền lãi 1%/ tháng từ khi vay, nhưng do điều kiện khó khăn nên bà T xin bà D toàn bộ số tiền lãi, còn tiền gốc khi nào có sẽ trả dần cho bà D, bà D không đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 08/9/2022 của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T2 thể hiện: Bà T, bà T2, bà H và bà D với bà T quen biết với nhau do chị em làm nghề buôn bán hải sản, việc bà Toan vay tiền của bà D các bà không biết vay bao nhiêu nhưng khi bà T trả nợ cho bà Dung số tiền 110.000.000 đồng các bà có chứng kiến và đây là trả tiền gốc, còn việc bà Toan vay tiền để làm gì thì không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ tương đối đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục từ khi thụ lý, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 275, khoản 1 Điều 280, khoản 2 Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm b khoản 1 Điều 24, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của ông Bùi Văn D, bà Nguyễn Thị D. Buộc bà Mai Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị D, ông Bùi Văn D số tiền gốc là 90.000.000 đồng và lãi suất 1%/tháng là 75.740.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là 165.740.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày thanh toán xong khoản tiền nợ gốc, bà T phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Bà Mai Thị T phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn không có sự thay đổi, bổ sung, rút toàn bộ về yêu cầu khởi kiện, các bên đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị D, ông Bùi Văn D và bà Mai Thị T có nơi cư trú tại thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, ông Bùi Văn D, bị đơn bà Mai Thị T đã có bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và được thông báo hòa giải lần 2 vào ngày 29/8/2022, phiên hòa giải lần 2 bà Mai Thị Toan vắng mặt không có lý do.

Biên bản xác minh tại gia đình ông Lê Văn T, bà Hoàng Thị V (Bố mẹ đẻ ông Lê Văn H chồng bà Mai Thị T ở thôn T); Biên bản xác minh tại thôn T và UBND xã N xác định: Bà Mai Thị T có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã N, huyện H, nhưng hiện tại bà T không có mặt tại địa phương mà đã bán nhà đi làm ăn ở Hà Nội. Ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị V cho biết vợ chồng bà T đã bán nhà đi Hà Nội làm ăn, ông bà không biết địa chỉ của bà T nên không cung cấp cho Tòa án, việc bà T vay tiền của ai ông bà và anh H không biết vay để làm gì, vì bà T không nói nên bà T có trách nhiệm trả khoản vay ông bà và anh H không có trách nhiệm trả khoản tiền mà bà T đã vay. Tòa án niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử tại thôn T và UBND xã N. Phiên tòa lần thứ nhất ngày 07/12/2022 bà Mai Thị T vắng mặt không có lý do, phiên tòa lần thứ hai ngày 28/12/2022 nguyên đơn bà Nguyễn Thị D có đơn xin hoãn phiên tòa. Tòa án đã giao và niêm yết các Quyết định hoãn phiên tòa cho các bên đương sự tham gia phiên tòa vào ngày 11/01/2023.

Ngày 10/01/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Mai Thị T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị D, ông Bùi Văn D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Mai Thị T phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 90.000.000 đồng, bà T thừa nhận còn nợ bà D, ông D số tiền trên, do đó yêu cầu của của nguyên đơn đối với bị đơn bà Mai Thị

T là hoàn toàn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bà Mai Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị D, ông Bùi Văn D số tiền nợ gốc là 90.000.000 đồng.

[3.2] Về số tiền lãi: Hai bên thỏa thuận miệng tiền lãi 2,5%/ tháng, nhưng nguyên đơn chưa nhận được số tiền lãi từ bị đơn, nay nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi suất 1%/tháng từ ngày 26/6/2018 (ngày đến hạn trả gốc và lãi nhưng bị đơn không trả) tương đương 12%/năm là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự nên chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, do đó tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Số tiền gốc 200.000.000 đồng từ ngày 26/6/2018 đến ngày 23/8/2020 là 02 năm 01 tháng 27 ngày (nguyên đơn tính tròn 02 năm 01 tháng) = 25 tháng x 1%/ tháng = 50.000.000 đồng.

Số tiền gốc 90.000.000 đồng từ ngày 24/8/2020 đến ngày 11/01/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) là 02 năm 04 tháng 18 ngày = 28 tháng 18 ngày x 1%/tháng = 25.740.000 đồng.

Tổng số tiền lãi là: 75.740.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng).

Như vậy, tổng số tiền bà Mai Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị D, ông Bùi Văn D cả gốc và lãi là 165.740.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng).

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Mai Thị Toan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại cho bà Dung, ông Dũng số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 278, 280, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điểm b khoản 1 Điều 24, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị D, ông Bùi Văn D.

2. Buộc bà Mai Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị D, ông Bùi Văn D tổng số tiền 165.740.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng). Trong đó: Tiền gốc 90.000.000 đồng, tiền lãi 75.740.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Về án phí: Bà Mai Thị T phải chịu 8.287.000 đồng (Tám triệu hai trăm tám bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị D, ông Bùi Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Dung, ông Bùi Văn D số tiền 7.275.000 đồng (Bảy triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0009140 ngày 10/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa
- VKSND tỉnh Thanh Hóa
- VKSND huyện H.
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Cao Thị Nga